

ANSWER KEYS

1. D **put on extra buses: cung cấp thêm xe buýt**
turn out sth: sản xuất
make up: trang điểm, bịa chuyện
take off: rời đi, cất cánh
2. C **pull oneself together: giữ bình tĩnh**
3. B **If dạng 2 => would + V1**
4. D **Họ đang ở sân vận động nên không thể có mặt tại rạp hát cùng lúc đó được**
Modal verb + have + V3/ed: giả định, phỏng đoán
5. B **rise to fame = to become famous: trở nên nổi tiếng**
6. D **tag question: nếu động từ về 1 ở thể phủ định thì ở câu hỏi đuôi phải ở thể khẳng định** (rarely: hiếm khi => phủ định, her parents => they)
7. C **social skills: kỹ năng xã hội**
8. B **deny + Ving: phủ nhận làm việc gì**
9. B **copyright infringement: vi phạm bản quyền**
infliction: sự trừng phạt
inteference: sự can thiệp
interpretation: sự giải thích

10. D **far-flung: xa xôi**

far-sighted: nhìn xa trông rộng

far-fetched: không tự nhiên,

far-reaching: có ảnh hưởng sâu sắc

11. B **dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ: who are obsessed by => obsessed by**

12. C **thứ tự hành động: chỉ khi giáo viên đã giải thích.. thì học sinh mới có thể làm được**
vì ở trong quá khứ nên hành động diễn ra trước sẽ lùi lại 1 thì => had explained

13. C **got cold feet: lo lắng, thiếu tự tin × stay confident**

14. C **achievement: thành tích × failure: thất bại**

15. A **sound - sensible: hợp lí**

16. D **initiate: bắt đầu, khởi xướng, introduce: giới thiệu, đề ra**

17. B **không thực sự đồng ý nên mới có câu giải thích phản biện phía sau**
còn That's life thì thường đi với dấu "!"

18. D **vì chỉ có câu này là lời mời thôi**

